

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - EEMC (EEMC) là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND. Cổ đông chính là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) chiếm 46,49% vốn điều lệ. Hoạt động chính: sản xuất thiết bị điện đến 500kV, lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện, thí nghiệm điện và kinh doanh xuất nhập khẩu. Doanh nghiệp tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

- **Thiếu:**

- Các khoản phải thu dài hạn (chi tiết)
- Bất động sản đầu tư (chi tiết)
- Phải trả nội bộ (ngắn hạn và dài hạn)
- Các khoản dự phòng (ngắn hạn và dài hạn)
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số
- Các khoản dự trữ

- **Bất thường:**

- Mục “Tài sản thiếu chờ xử lý” (mã 139) nằm trong mục “Các khoản phải thu ngắn hạn” có vẻ không hợp lý.
- Có vẻ như đang gộp chung các khoản mục nhỏ vào mục “Tài sản ngắn hạn khác” và “Phải trả ngắn hạn khác” khá nhiều.

- **Nhận xét chung:** Bảng cân đối kế toán này tuân thủ khá sát khung hướng dẫn, tuy nhiên còn thiếu một số mục chi tiết và có một vài cách trình bày chưa hợp lý.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- **Thiếu:**

- Các khoản giảm trừ doanh thu (mục này có thể bằng 0, nhưng vẫn nên liệt kê)
- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh (nếu có)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ (có thể suy ra từ lợi nhuận sau thuế)

- **Nhận xét chung:** Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ khá tốt khung hướng dẫn.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp tuân theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP).

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phản Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu nguồn vốn:** Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn vốn chủ sở hữu, cho thấy doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính đáng kể. Cụ thể, nợ phải trả là 1.224 tỷ VND so với vốn chủ sở hữu là 630 tỷ VND.
- **Nợ phải trả:** Nợ ngắn hạn chiếm phần lớn trong nợ phải trả (1.187 tỷ VND so với 75 tỷ VND nợ dài hạn), cho thấy áp lực thanh toán trong ngắn hạn là khá lớn.
- **So sánh biến động:**
 - Nợ ngắn hạn tăng mạnh từ 890 tỷ VND lên 1.187 tỷ VND.
 - Nợ dài hạn tăng nhẹ từ 35 tỷ VND lên 75 tỷ VND.

- Vốn chủ sở hữu tăng từ 559 tỷ VND lên 630 tỷ VND.
- => Mức tăng nợ ngắn hạn có thể gây áp lực lên khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Phân Tài Sản:

- **Tổng tài sản:** Tổng tài sản của doanh nghiệp là 1.893 tỷ VND, tăng so với đầu năm (1.484 tỷ VND).
- **Cơ cấu tài sản:** Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn (1.562 tỷ VND so với 331 tỷ VND), cho thấy doanh nghiệp tập trung vào các hoạt động kinh doanh ngắn hạn.
- **So sánh biến động:**
 - Tài sản ngắn hạn tăng từ 1.199 tỷ VND lên 1.562 tỷ VND, chủ yếu do tăng các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho.
 - Tài sản dài hạn giảm từ 285 tỷ VND xuống 116 tỷ VND.
 - => Sự gia tăng hàng tồn kho và các khoản phải thu cần được theo dõi sát sao để đảm bảo khả năng thanh khoản và tránh rủi ro ứ đọng vốn.

Đánh giá chung:

- **Các khoản phải thu:** Khoản phải thu của khách hàng tăng từ 743 tỷ VND lên 855 tỷ VND, cần chú ý đến khả năng thu hồi nợ.
- **Khoản phải trả:** Khoản phải trả cho người bán tăng từ 243 tỷ VND lên 365 tỷ VND, cho thấy sự gia tăng trong việc sử dụng tín dụng từ nhà cung cấp.
- **Vốn lưu động:** Do tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, doanh nghiệp có vốn lưu động dương, tuy nhiên cần theo dõi sự biến động của các khoản phải thu và hàng tồn kho.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tóm tắt Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2024:

- **Doanh thu:** Doanh thu thuần đạt 1.225 tỷ VND, tăng trưởng mạnh so với 890.5 tỷ VND cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm đạt 2.248 tỷ VND, so với 1.818 tỷ VND năm trước. Doanh thu chủ yếu đến từ bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ (Thuyết minh 5.1).
- **Giá vốn:** Giá vốn hàng bán tăng lên 1.049 tỷ VND trong quý và 1.916 tỷ VND lũy kế năm (Thuyết minh 5.2), tuy nhiên vẫn thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu.
- **Lợi nhuận gộp:** Lợi nhuận gộp đạt 175.5 tỷ VND trong quý, tăng so với 143 tỷ VND cùng kỳ. Lũy kế năm đạt 332 tỷ VND, so với 234 tỷ VND năm trước.
- **Hoạt động tài chính:** Doanh thu hoạt động tài chính tăng đáng kể so với cùng kỳ (Thuyết minh 5.3), trong khi chi phí tài chính giảm so với năm trước (Thuyết minh 5.4).
- **Chi phí:** Chi phí bán hàng tăng (Thuyết minh 5.5), trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đáng kể (Thuyết minh 5.6).
- **Lợi nhuận thuần:** Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 102.1 tỷ VND trong quý, tăng mạnh so với 45.6 tỷ VND cùng kỳ. Lũy kế năm đạt 179.8 tỷ VND, so với 64.3 tỷ VND năm trước.
- **Lợi nhuận khác:** Lợi nhuận khác giảm so với cùng kỳ.
- **Lợi nhuận trước thuế:** Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 102.4 tỷ VND trong quý, tăng so với 45.9 tỷ VND cùng kỳ. Lũy kế năm đạt 180.4 tỷ VND, so với 66 tỷ VND năm trước.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế đạt 81.9 tỷ VND trong quý, tăng mạnh so với 34.9 tỷ VND cùng kỳ. Lũy kế năm đạt 144.2 tỷ VND, so với 50.3 tỷ VND năm trước.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ .

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh giảm mạnh so với năm trước, trong khi dòng tiền từ hoạt động đầu tư và

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Dưới đây là bảng tổng hợp các chỉ số tài chính được tính toán từ dữ liệu bạn cung cấp. Do dữ liệu chỉ có thông tin của một kỳ (quý 4 năm 2024) và số liệu đầu năm, nên một số chỉ số bình quân không thể tính chính xác. Các chỉ số được tính toán dựa trên số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024.

Chỉ số	Công thức	Giá trị	Ý nghĩa
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	$1.562.030.097.086 / 1.187.764.113.680 = 1.31$	Khả năng thanh toán ngắn hạn tốt.
Thanh khoản nhanh	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	$(1.562.030.097.086 - 717.226.300.892) / 1.187.764.113.680 = 0.71$	Khả năng thanh toán ngắn hạn khi loại trừ hàng tồn kho.
Thanh khoản tức thời	Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	$8.510.613.197 / 1.187.764.113.680 = 0.007$	Khả năng trả nợ tức thời rất thấp.
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	Tổng nợ / Tổng tài sản	$(1.187.764.113.680 + 38.742.516.596 + 36.917.456.186) / 1.893.672.309.073 = 0.667$	66.7% tài sản được tài trợ bằng nợ, rủi ro tài chính ở mức trung bình.
Nợ trên vốn chủ	Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	$(1.187.764.113.680 + 38.742.516.596 + 36.917.456.186) / 630.248.222.611 = 1.91$	Mức đòn bẩy tài chính cao.
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay	$180.411.266.840 + 34.073.782.949 / 27.525.674.895 = 7.8$	Khả năng trả lãi tốt.
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	$1.916.592.138.721 / ((717.226.300.892 + 527.637.100.349)/2) = 3.07$	Hiệu quả quản lý hàng tồn kho ở mức trung bình.
Vòng quay khoản phải thu	Doanh thu thuần / Khoản phải thu bình quân	$2.248.612.114.714 / ((816.863.896.596 + 661.358.311.961)/2) = 3.03$	Hiệu quả quản lý công nợ khách hàng ở mức trung bình.
Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	$2.248.612.114.714 / ((1.893.672.309.073 + 1.484.594.593.036)/2) = 1.33$	Hiệu quả sử dụng tài sản ở mức trung bình.
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	$332.019.975.993 / 2.248.612.114.714 = 0.148$	Biên độ lợi nhuận trước chi phí là 14.8%.

Chỉ số	Công thức	Giá trị	Ý nghĩa
Biên lợi nhuận ròng	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	144.237.329.401 / 2.248.612.114.714 = 0.064	Lợi nhuận giữ lại trên mỗi đồng doanh thu là 6.4%.
ROA (Hiệu quả tài sản)	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	144.237.329.401 / ((1.893.672.309.073 + 1.484.594.593.036)/2) = 0.085	Khả năng sinh lời trên tài sản là 8.5%.
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân	144.237.329.401 / ((630.248.222.611 + 559.357.925.770)/2) = 0.242	Khả năng sinh lời trên vốn chủ là 24.2%.
5. Chỉ số định giá			
EPS	Lợi nhuận sau thuế / Số cổ phiếu lưu hành	Không tính được	Không có thông tin về số lượng cổ phiếu lưu hành.
P/E	Giá thị trường / EPS	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường và EPS.
P/B	Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS)	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường và số lượng cổ phiếu lưu hành để tính BVPS.
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
Doanh thu Thuần	Doanh thu bán - (trừ) Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	2.248.612.114.714	
Giá vốn		1.916.592.138.721	
Lợi nhuận gộp	Doanh thu Thuần - Giá vốn	332.019.975.993	
Lợi nhuận trước thuế		180.411.266.840	
Thu nhập Doanh nghiệp			
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp		144.237.329.401	
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100%	(2.248.612.114.714 - 1.818.057.694.197) / 1.818.057.694.197 * 100% = 23.69%	Doanh thu tăng trưởng 23.69% so với năm trước.
Tăng trưởng Giá vốn	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100%	(1.916.592.138.721 - 1.583.764.900.775) / 1.583.764.900.775 * 100% = 20.9%	Giá vốn tăng trưởng 20.9% so với năm trước.
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100%	(332.019.975.993 - 234.292.793.422) / 234.292.793.422 * 100% = 41.71%	Lợi nhuận gộp tăng trưởng 41.71% so với năm trước.
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100%	(144.237.329.401 - 50.330.741.340) / 50.330.741.340 * 100% = 186.59%	Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng 186.59% so với năm trước.

Lưu ý:

- Các chỉ số được tính toán dựa trên số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024.
- Một số chỉ số không thể tính do thiếu dữ liệu (ví dụ: số lượng cổ phiếu lưu hành, giá thị trường cổ phiếu).
- Việc đánh giá các chỉ số cần so sánh với trung bình ngành và xu hướng trong quá khứ của doanh nghiệp.
- Các chỉ số tăng trưởng được tính dựa trên số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 của năm nay so với năm trước.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** 33.3%, cho thấy doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào nợ (66.7%).
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản:** Cần thêm thông tin chi tiết về cơ cấu tài sản ngắn hạn và dài hạn để đánh giá.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Thanh khoản hiện hành:** 1.31, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt.
- **Thanh khoản nhanh:** 0.71, cho thấy khả năng thanh toán nhanh ở mức trung bình.
- **Thanh khoản tức thời:** 0.007, cho thấy khả năng thanh toán tức thời rất thấp.
- **Khả năng thanh toán lãi vay:** 7.8, cho thấy khả năng trả lãi tốt.
- **Vòng quay khoản phải thu:** 3.03, cho thấy hiệu quả quản lý công nợ khách hàng ở mức trung bình.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** 3.07, cho thấy hiệu quả quản lý hàng tồn kho ở mức trung bình.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** 0.667, cho thấy rủi ro tài chính ở mức trung bình.
- **Nợ trên vốn chủ:** 1.91, cho thấy mức đòn bẩy tài chính cao.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** 14.8%, cho thấy biên độ lợi nhuận trước chi phí ở mức trung bình.
- **Biên lợi nhuận ròng:** 6.4%, cho thấy lợi nhuận giữ lại trên mỗi đồng doanh thu ở mức trung bình.
- **ROA:** 8.5%, cho thấy khả năng sinh lời trên tài sản ở mức trung bình.
- **ROE:** 24.2%, cho thấy khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu tốt.

5. Phân tích dòng tiền:

- Không đủ dữ liệu để phân tích dòng tiền.

7. Tăng trưởng:

- **Tăng trưởng Doanh thu:** 23.69%
- **Tăng trưởng Giá vốn:** 20.9%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp:** 41.71%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** 186.59%